

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO QUYỂN 46

- **Vô tận tạng thứ sáu:** Thí Tạng.

- Số câu: “Như vua Nguyệt Quang bố thí đầu mình”: Tức nơi kinh Hiền Ngu quyển thứ năm nói về trường hợp vua Nguyệt Quang bố thí đầu. Phẩm thứ hai mươi tám của Kinh, nhân nói việc đức Như Lai đã nhận lời thỉnh cầu của Ma Ba Tuần hứa sau ba tháng sẽ nhập Bát Niết-bàn. Tôn giả Xá-lợi-phất nghe được liền đến thưa với Phật là mình không nỡ nhìn thấy đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, nên xin sẽ nhập Niết-bàn trước và được Phật chấp thuận.

Phật bảo Tôn giả A Nan: “Tôn giả Xá-lợi-phất không phải chỉ ngày nay mới bày tỏ thái độ như vậy, mà từ thời xa xưa cũng đã từng làm như thế.” Tôn giả A Nan xin Phật nêu giảng về sự việc đó và đức Phật đã đồng ý. Văn của kinh nói rộng, ở đây chỉ tóm lược theo ý để nêu dẫn. Vào thời quá khứ xa xưa cách đây vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, nơi cõi Diêm-phù-đề này có một vị vua tên là Chiên-đà-bà-la-tỳ (đời Tấn dịch là Nguyệt Quang) thống lãnh toàn cõi Diêm-phù-đề gồm tám vạn bốn ngàn nước. Vị phu nhân thứ nhất của vua tên là Tu-ma-đàn (Hoa Thí), nhà vua có một vạn vị đại thần, đứng đầu là Ma Ha Chiên đà (Đại Nguyệt) có năm trăm Thái tử, người lớn nhất tên là Thi-La Bạt-đà (Giới Hiền), thành được vua chọn làm kinh đô là Bạt đà Kỳ Bà (Hiền Thọ). Thành này rộng lớn với đầy đủ vẻ đẹp đẽ, trang nghiêm. Nhà vua suy nghĩ phải tạo nhân lành nên quyết định thực hiện cuộc bố thí lớn, bố cáo khắp nước được biết... Bấy giờ, nơi biên giới xa xôi có một nước nhỏ, vua tên Tỳ-ma Tư-na, vốn tham lam, nghe biết vua Nguyệt Quang đang thực hiện cuộc bố thí rộng khắp nên sinh tâm ganh ghét, mấy lần ban lệnh cho người “Đến xin đầu” của vua Nguyệt Quang. Nhưng chẳng ai chịu đi. Lần này, lệnh nêu rõ: “Nếu được đầu của vua Nguyệt Quang thì sẽ gả con gái cùng chia cho nửa nước để cai trị.” Có người Bà-la-môn tên Lao-độ-xoa đã nhận lãnh làm công việc “Đi xin đầu” ấy.

Khi đó, khắp nước của vua Nguyệt Quang hiện ra những điềm lạ, xấu. Đại thần Đại Nguyệt lại trải qua cơn ác mộng. Lúc Bà-la-môn Lao độ-xoa tìm đến hoàng thành thì vị thần giữ thành ngăn chặn không cho vào, nhưng Trời Thủ đà đã dùng mộng để báo cho vua Nguyệt Quang biết. Đại thần Đại Nguyệt suy nghĩ nên dùng năm trăm đầu làm bằng bầy báu để đổi lấy đầu của Vua. Chẳng được như ý, đại Nguyệt buồn khổ, tìm võ làm bảy phần chết trước mặt vua Nguyệt Quang.

Việc “Bố thí đầu” được dời lại bảy ngày, khắp cõi, các vị tiểu vương, dân chúng cùng đến kinh đô để khuyên can vua Nguyệt Quang nhưng vô hiệu. Vua nhấn mạnh: “Hôm nay ta bố thí đầu mình là để đem công đức ấy nguyện cầu đạt được Phật đạo, hóa độ muôn dân”.

Nhà vua dẫn người Bà-la-môn ra sau vườn để bố thí đầu, dùng tóc mình cột chặt vào cây, Thần cây đã dùng tay đánh người Bà-la-môn. Nhà vua bảo Thần cây: “Tại nơi gốc cây này, ta đã bố thí chín trăm chín mươi chín đầu, lần bố thí này nữa là trọn đủ một ngàn. Ông chớ nên ngăn cản ta cầu đạo lớn vô thượng!” Khi Bà-la-môn Lao-độ-xoa chém lấy đầu vua Nguyệt Quang thì đại địa hiện đủ sáu cách chấn động. Âm thanh “Bố thí đầu” vang vọng khắp thiên hạ. Tên vua tham Tỳ-ma Tư-na kia nghe tin ấy, quá đổi mừng rỡ hả hê nên tìm võ ra mà chết. Gã Bà-la-môn mang đầu vua Nguyệt Quang vì sợ càng lúc càng nên hôi thối nên đã quăng đầu nơi đất. Dùng chân giẫm lên, khiến dân chúng càng trách mắng, căm ghét. Khi Bà-la-môn Lao-độ-xoa trở ra đường lộ thì không một ai giúp đỡ cho ăn uống v.v... Cho nên càng đói khát tiêu tụy, lại nghe tin vua tham kia đã chết, nên thêm sầu não, phần uất, thổ huyết, tìm võ làm bảy phần mà chết. Vua tham và Bà-la-môn Lao-độ-xoa bị đọa vào địa ngục A Tỳ. Còn đám dân chúng vì cảm kích đối với việc vua Nguyệt Quang bố thí đầu mà chết đều được sinh lên cõi Trời. Đức Phật kết luận: “Vua Nguyệt Quang ngày ấy là Như Lai. Vua tham Tỳ-ma Tư-na là Ma Ba Tuần. Bà-la-môn Lao-độ-xoa là Điều Đạt. Vị Thần cây là Tôn giả Mục-kiên-liên. Đại thần Đại Nguyệt là Tôn giả Xá-lợi-phất vậy”...

Giải thích: Đây tức là “Bản hạnh” của đức Thế Tôn, nên gọi là “Hiển Hạnh”, ý nghĩa cho thấy rõ đức Thế Tôn không gì là không thể xả bỏ, bố thí. Nhưng với tâm bố thí cần phải có được sự thành tựu thuận hợp, e không có trí tuệ thiệן xảo nên chẳng lượng tính khéo léo. Do đấy, văn nơi phần Sở giải viết là: “Chưa hoàn toàn có thể xem là chuẩn mực”.

Câu: “Đoạt mất niềm vui của muôn họ, bố thí với hai người đều

chết” thì như phần văn vừa dẫn trên đã nêu đủ.

- Số từ câu: “Nếu chẳng như thế” tiếp xuống: Là xác nhận nghĩa cần phải lưỡng tính nêu trên. Bồ tát có thể bố thí mà không thực hiện, cho thấy rõ đó là chẳng thích hợp, tức là khéo lưỡng tính.

- Số câu: “Chẳng từ chỗ an ổn câu sự vui thù thắng”: Tức đã gặp nơi phần nói về “Trụ sơ phát tâm”.

- Số câu: “Chẳng phải là có nơi chốn nên cùng với Lý Khế hợp sâu xa”: Tức biện minh về nghĩa của bốn luận chứng nơi Tịnh độ. Nghĩa là “Có chất chẳng thành, không chất chẳng thành” v.v... như nơi phẩm Thế giới thành tựu đã bàn.

- Số câu: “Mười vạn v.v... là khác nhau”: “Mười vạn” tức nơi kinh A di đà: “Về phương Tây, cách cõi này mười vạn cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc”. Chữ đẳng (v.v...) là chỉ cho các quốc độ khác với số lượng xa gần.

- Số câu: “Nếu căn cứ nơi luận chung thì pháp vị lai có thể dùng ý đạt được”: Vị lai là chưa đến nên chẳng phải là có nơi chốn. Duyên hội đủ thì sẽ thành, là chỗ nhận biết của Thánh trí, nên chẳng phải là không có nơi chốn. Vì có đến nên chẳng phải là trong, do Tâm nên chẳng phải là bên ngoài. Chưa đến thì đâu có xa gần.

- Số câu: “Trong quả của hàng phàm phu thì đây là bậc tối thắng”: Là nói về trú xứ của năm bậc Thánh ở trên.

- Số câu: “Đã đạt được thượng phẩm, tạp tu về Tịnh lự”: Nghĩa là, giữa hữu lậu cùng với vô lậu, xen kẻ tu tập, nên gọi là “Tạp tu”. Luận Câu Xá, phẩm Hiền Thánh nói: “Trước nói về bậc trên tạp tu Tịnh lự, là nhân có thể sinh lên cõi Trời Sắc Cứu Cánh. Trước nên tạp tu những pháp Tịnh lự nào? (Câu hỏi một). Do những quả vị nào mà nhận biết sự tạp tu thành tựu? (Câu hỏi hai). Lại có duyên nào trong tạp tu Tịnh lự? (Câu hỏi ba). Kệ viết:

“Trước tạp tu đệ tứ (đáp câu hỏi một)

Thành do nhất niệm tạp (đáp câu hỏi hai)

Là thọ sinh hiện lạc

Cùng ngăn lối phiền não” (đáp câu hỏi ba)

Giải thích: Câu thứ nhất nêu rõ, phàm muốn tạp tu, ắt trước phải tu pháp Tịnh lự thứ tư. Do pháp Tịnh lự này có thể gắng chịu một các tội bậc. Câu thứ hai đáp lại việc quả vị thành tựu. Tức là A-la-hán hoặc là A-na-hàm. “Thành do nhất niệm tạp”: Nghĩa là hành giả ắt trước phải đi vào pháp Tịnh lự thứ tư. Nhiều niệm Vô lậu nối tiếp hiện tiền. Từ đó dẫn dắt, làm phát sinh nhiều niệm Hữu lậu. Sau, lại có nhiều niệm Vô

lậu hiện tiền. Như thế, lần lượt quay vòng, càng về sau càng giảm dần, cho đến sau cùng là hai niệm Vô lậu.

Tiếp theo, dẫn khởi hai niệm Hữu lậu hiện tiền không gián đoạn. Lại phát sinh hai niệm Vô lậu, gọi là Tạt tu về định, Gia hạnh thành tựu viên mãn.

Tiếp đến, lại chỉ có một niệm Vô lậu. Lại dẫn khởi một niệm Hữu lậu không gián đoạn. Lại phát sinh một niệm Vô lậu. Hữu lậu ở chính giữa Vô lậu ở trước sau vì cùng xen kẽ nhau nên gọi là Tạt Tu. Một “Niệm” xen tạt này gọi là căn bản xác nhận việc tu tập pháp thứ tư. Đã nương theo uy lực ấy nên cũng có thể “Tạt tu” ba pháp Tĩnh lự ở dưới.

- Câu thứ ba, đáp lại do duyên gì gọi là tạt tu tĩnh lự. Gồm có ba duyên:

Thứ nhất, là thọ sinh, sinh nơi cõi Trời Tịnh cư.

Thứ hai, từ chỗ an lạc hiện có thọ nhận pháp lạc hiện tại.

Thứ ba, là ngăn chặn lỗi lầm của phiền não.

Nếu là bậc A-na-hàm thì toàn bộ sự tu tập do nơi ba duyên trước.

Nếu là A-la-hán thì tu tập nơi việc dứt trừ thọ sinh. Từ đấy, pháp thứ sáu nêu rõ nơi chốn Tịnh cư đâu chỉ có năm. Tụng của Luận viết:

“Do tạt tu có năm

Sinh có năm Tịnh cư.”

Giải thích: Do tạt tu pháp Tĩnh lự thứ tư có năm phẩm:

Một: Hạ phẩm có ba Tâm: Thứ nhất khởi Vô lậu. Tiếp theo khởi Hữu lậu. Sau, khởi Vô lậu.

Hai: Trung phẩm, cũng giống như trên, tu ba Tâm. Công với trước thành sáu.

Ba: Thượng phẩm.

Bốn: Thượng thắng phẩm.

Năm: Thượng cực phẩm.

Cũng đều giống với phẩm đầu, đều dấy khởi ba Tâm. ba Tâm với năm phẩm thành mười lăm Tâm. Như thứ tự nơi năm phẩm chiêu cảm nơi năm Tịnh Cư, nên biết trong đó, do uy lực của pháp Vô lậu huân tập pháp Hữu lậu tạo sự chiêu cảm nơi năm Tịnh cư, chẳng phải là sự chiêu cảm của pháp Vô lậu. nay, cõi Trời Thiện Hiện là phẩm thứ tư. Cõi Thiện Kiến thứ năm là Cực Thượng phẩm. Cho nên chỗ chướng ngại rất là vi tế.

- Sở câu: “Một sớm quên ân khác nào trẻ con”: Tức văn nơi Trí Luận nói về việc quán xét kỹ thân này rồi cuộc phải trở về cõi chết, khó

thể chế ngự được sự Vô thường, thay đổi, quên ơn như trẻ con.

- Số từ câu: “Cho nên Trí Luận nói: Do Vô ngã” tiếp xuống: Cũng đồng một quyển ấy, như trước đã nêu dẫn.

- **Vô tận tạng thứ bảy:** Tuệ Tạng.

- Số câu: “Nay, thứ nhất là dùng Tuệ của bốn đế” tiếp xuống: Văn nơi bản Số giải có bốn phần:

Một: Nhận định, phân biệt về chỗ chia, hợp số lượng các câu.

Hai: Giải thích nghĩa “Nhận biết đúng như thật”.

Ba: Theo văn giải thích.

Bốn: Tóm kết, phê phán nghĩa của người xưa.

- Phần một gồm hai:

Một là, thấu tóm mười pháp làm năm. ba pháp sau tức là ba Thừa. Cho nên nay, phần đầu nói “Dùng Tuệ của bốn đế v.v...” tức là “Vô tác tứ đế”. Do đó, tiếp sau, trong phần nói về sai biệt của bốn đế, cho rằng: Nếu căn cứ nơi Bồ tát là chủ thể quán xét thì đều là Vô tác.

Hai là, Từ câu: “Gồm thấu năm loại ấy” tiếp xuống: Là thấu tóm năm pháp làm hai. Tự có bốn môn:

Thứ nhất: Môn phàm Thánh sai biệt.

Thứ hai: Từ câu: “Lại như ba pháp sau căn cứ theo Quả” tiếp xuống: Là môn Tứ đế sai biệt.

Thứ ba: Từ câu: “Lại nữa, pháp một, hai là lưu chuyển” tiếp xuống: Là môn lưu chuyển, Hoàn diệt.

Thứ tư: Từ câu: “Thêm nữa, trước là đối tượng được nhận biết” tiếp xuống: Là môn chủ thể-đối tượng nhận biết.

Ở trong bốn môn ấy thì ba môn đầu đều căn cứ theo đối tượng được nhận biết. Một môn sau mới gồm đủ cả chủ thể. Đối tượng.

Về nghĩa của bốn đế đã gặp nơi phẩm gốc.

- Số từ câu: “Trước có diệt, đạo” tiếp xuống: Đây là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là có vấn nạn: Hai pháp đầu là Lưu chuyển, tức có chi của năm Uẩn, nhưng đều có bốn đế, như Sắc diệt, sắc đạo v.v... Diệt, đạo tức là Hoàn diệt, sao lại cho là Lưu chuyển? Sau có Khổ, Tập cũng thế. Cho nên ở đây cần thông tỏ:

- “Trong năm Ấm trước có diệt, đạo”: Tức ở trong Uẩn mới bắt đầu tu tập về Đạo. Mong đạt được Diệt. Nếu đã chứng đắc về Diệt thì không còn Uẩn.

- Nói “Sau có Khổ, Tập”: Tức trong ba Thừa cũng dùng bốn đế, thì có Khổ, Tập. Đã là Hoàn diệt, sao có thể có được? Nên nay đáp: Tuy là Thánh nhân, nhưng Khổ, Tập chưa dứt hết. Đến khi nhận Niết-bàn

Vô dư thì mới dứt sạch.

- Sở từ câu: “Lại, trước là đối tượng được nhận biết” tiếp xuống:
Là nói về môn thứ tư, gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: “Trong người có pháp” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Kinh viết: “Đối với pháp Thanh văn, pháp Duyên giác đều nhận biết đúng như thật”. Sao cho rằng chỉ là người của chủ thể nhận biết? Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Nghĩa là Thánh nhân của ba Thừa tiếp cận, lãnh hội các pháp trước mới thành ba Thừa.

Từ câu: “Tiếp cận, lãnh hội về bốn đế” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của việc do pháp thành người.

Về pháp của bốn đế hiện hữu khắp nơi bảy pháp trước (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, Vô minh, Ái), có chi của đối tượng duyên, tức vô minh có Ái. Có thể nhận biết đúng như thật về các pháp, nên gọi là Bồ tát.

- Sở từ câu: “Đều nói nhận biết đúng như thật” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích chung về nghĩa “Nhận biết đúng như thật”. Phần này có thể lãnh hội.

- Sở từ câu: “Trong mười pháp thì bảy pháp trước” tiếp xuống: Là phần thứ ba, theo văn giải thích. Phần này gồm hai:

Một: Giải thích bảy pháp trước.

Hai: Giải thích ba pháp sau.

Nơi phần một, thì trước là giải thích chung, sau là giải thích riêng.

Trong phần chung, nói: “Vô minh cùng với Ái là tánh của các pháp Hữu lậu” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Tức có vấn nạn: “Vô minh cùng với Ái là phiền não. Vì sao nói bảy pháp đều là Khổ?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Nêu rõ ba nghĩa là Khổ, duyên sinh là Tập. bảy pháp đều là duyên sinh, vì Vô tánh là diệt, nên bảy pháp đều Vô tánh. Tóm kết là Lý nơi Diệt.

Nói “Hiển bày diệt là đạo” tức hiển bày lý Vô tánh.

“Theo chỗ nêu giảng mà hiển bày” là giải thích chỗ “Hiển bày diệt là đạo” ở trên. Tức pháp của duyên sinh là chỗ nêu giảng của sự hiển bày về diệt. Nếu không theo duyên sinh thì chẳng biết về Vô tánh. Cũng như tu tập về Chỉ, Quán là hiển bày chỗ đạt được về Lý của Diệt. Cho nên phần tiếp theo tóm kết nói: “Đây chính là nêu bày chung cùng căn cứ nơi lý diệt”.

- Sở từ câu: “Như thuyết giảng riêng” tiếp xuống: Là tiếp cận,

lãnh hội về bảy pháp trước như Sắc v.v... mỗi mỗi pháp đều biện minh riêng về Tướng của bốn đế. Có thể theo đấy mà xét.

- Nói “Do ngôn thuyết của người khác...” Tức ý nơi Luận Du Già, về nghĩa có thể nhận biết.

“Chẳng theo chánh tư duy” Là ý của Kinh đại Bát Niết-bàn, đến phần sáu địa sẽ biện minh.

“Nghĩa là Vô minh, xúc làm duyên”: Cũng là ý của Luận Du Già. Kinh đại Bát-nhã thì nói là “Nhân xúc” Nhân xúc là duyên làm phát sinh các Thọ. Như Nhân, căn, Cảnh và Thức cùng hòa hợp thì gọi là Xúc. Nếu do minh làm duyên thì chẳng thành có các Chi. Do Vô minh mê lầm mà nhận lấy các Thọ. Lạc thọ sinh ra Ái nên là nhân của Ái.

- Số từ câu: “Trong mười hai chi, chỉ nêu lên hai” tiếp xuống: Là giải thích văn, lược bỏ chỗ vướng mắc. Gồm ba:

Một: Nhắc lại. Từ câu: “Phát nghiệp” tiếp xuống: Là giải thích, tóm lược dẫn ba văn:

Thứ nhất: “Môn sinh dẫn” của duy Thức nói: Vô minh là Phát nghiệp. Ái có thể làm “Nhuận nghiệp” dẫn dắt Hữu sau.

Thứ hai: Chỉ nêu Vô minh có khả năng làm tăng trưởng sinh tử.

Thứ ba: Chỉ nêu nơi Ái, đã thâm tóm cả Thủ, Hữu.

Hai: Từ câu: “Từ Si có Ái” tiếp xuống: Là dẫn kinh Tịnh danh để giải thích.

Ba: Từ câu: “Kinh Niết-bàn viết” tiếp xuống: Là dẫn kinh đại Bát Niết-bàn để chứng minh. Tức Bắc bản là quyển thứ ba mươi bốn, Nam bản là quyển thứ ba mươi hai, trong phần biện minh về hai mươi một thứ luận tranh chấp, ở đây chính là phần mười bốn, về nghĩa có, không có Tâm sở. Văn được dẫn nơi phần Số giải chỉ nêu sơ lược. Nếu dẫn đầy đủ là: Kinh viết: “Thiện nam! Trong Khế Kinh, Như Lai từng nói Sắc ấm của Thánh nhân, cho đến Thức ấn đều là do vô minh sinh ra. Hết thấy hàng phàm phu cũng lại như thế. Từ Vô minh sinh Ái, nên biết Ái ấy tức là Vô minh. Từ Ái sinh Thủ, nên biết Thủ ấy tức là Vô-minh, Ái...”

Giải thích: Trong đoạn kinh được dẫn trên có ba phần:

Một: Nêu rõ năm Ấm của Thánh nhân từ Vô minh sinh.

Hai: Đối chiếu với hàng phàm phu.

Ba: Dựa theo hàng phàm phu nêu rõ Tâm pháp lần lượt cùng sinh, lại không có số lượng riêng. Trong đó tức mười hai nhân duyên của ba đời ẩn giấu, hiển bày cùng luận bàn.

Về văn thì trước là nêu ra, sau là tóm kết. Trong phần Nêu ra gồm:

Một: Biện minh về nhân của Quá khứ từ Vô minh sinh.

Nói: “Từ Vô minh sinh Ái, nên biết Ái ấy tức là Vô minh”: Nghĩa là, Tâm của Vô minh đối Cảnh sinh nhiễm đắm, tức gọi là Ái. Do vậy, Ái ấy tức là Vô minh.

Nói: “Từ Ái sinh Thủ, nên biết Thủ ấy tức là Vô minh, Ái”: Tức nơi Ái ở trước, Tâm chấp giữ lấy cảnh giới, gọi là Thủ, Thể tánh không khác. Do đấy, Thủ này chính là Vô minh, Ái.

Nói “Từ Thủ sinh Hữu, nên biết Hữu ấy tức là Vô minh, Ái, Thủ”: Tức nơi Thủ ở trước, Tâm đầy khởi nghiệp gọi là Hữu. Vì thế, Hữu ấy tức là Vô minh v.v...

Hai: Luận về Quả hiện tại.

Nói: “Từ Hữu sinh Thọ, nên biết Thọ ấy tức là Hành Hữu”: Đây là nhằm làm rõ về chi Thức, do sự nhận biết ấy là Thọ. Chi Thức tức là Thể của Hiện báo. Theo nhân duyên mà có được nên gọi là Thọ. Tức từ chỗ có chi ở trước chuyển làm Thọ này. Vì vậy, Thọ ấy tức là Hành Hữu ở trước. Cũng ứng hợp tức Vô minh, Ái, Thủ ở trước. Đây là theo chỗ gần mà nói.

Nói “Từ Thọ làm nhân duyên sinh Danh Sắc”: Thọ tăng trưởng là Danh. Chỗ nhờ nơi Thức mà lập, gọi là Sắc.

“Từ Thọ sinh nơi Vô minh, Ái, Thủ, Hữu, Hành”: Tức từ Thọ của Hiện báo đầy khởi nhân về sau.

“Từ Thọ làm nhân duyên sinh Ái, Xúc, Thức, Lục nhập”: Tức từ Sắc của Hiện báo chuyển biến đầy khởi sinh, lão tử của đời vị lai. Cũng ứng hợp để nêu rõ Danh sắc tức là Thọ, cho đến Lục nhập tức là Thọ. Nhưng vẫn đã lược bớt. Do đấy, phần tiếp sau của Kinh nói: “Vì thế Thọ tức là mười hai chi”. Cho nên câu cuối này là tổng kết. Không có Thọ riêng ở ngoài Tâm pháp. Hưởng về trước tức đối với quá khứ là Vô minh, Ái v.v... Hưởng về sau tức đối với Danh sắc v.v... Cho nên Thọ tức là mười hai chi. Do nay, chỗ nêu dẫn của phần Sở giải chỉ dẫn đoạn đầu, để chứng minh Vô minh, Ái là gốc của mười hai chi. Chữ “Kỳ” là chỉ cho Vô minh, Ái. Chữ “Đẳng” là chỉ cho phần kinh văn còn lại...

- Sở từ câu: “Lại căn cứ nơi ba đời, nên Vô minh là gốc” tiếp xuống: Tức nơi Luận Du Già, đến phần sau, bàn về sáu địa sẽ phân biệt rộng. Nay lại giải thích tóm lược về Vô minh đầy khởi theo chiều ngang (không gian) là Gốc, có thể nhận biết.

Chẳng thấu tỏ về Đệ nhất nghĩa đế nên gọi là Vô minh.

Nói “Ái, Thủ là từng đời, phần”: Tức chỗ đầy khởi của Hiện tại. Nếu lại đầy khởi tức có các chi sinh, lão tử của vị lai. Nếu không đầy

khởi thì khổ sẽ chẳng sinh, Hữu không còn căn do để tồn tại. Cho nên gọi là từng đời, phần.

Nói “Khoảng giữa của hai chi này có năm chi như Thức v.v...”: Là sau chi Vô minh đến chi Ái, Thủ, có năm quả của khoảng giữa so với trước.

Nói “Cùng với sinh, lão tử”: Tức sau chi Ái, Thủ, đối chiếu với đời vị lai chưa dấy khởi các chi Ái, Thủ, thì so với trước là khoảng giữa. Do vị lai lại dấy khởi nên lần lượt thay nhau đến vô cùng.

- Số từ câu: “Nay tỏ ngộ về Vô minh” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc xem Ái, Thủ là từng đời, phần. Nghĩa như trên đã giải thích.

- Số từ câu: “Ba pháp sau căn cứ nơi Tịnh” tiếp xuống: Là phần hai (của phần ba: Theo văn giải thích) giải thích về ba đoạn sau. Phần này gồm ba:

Một: Xét theo văn giải thích.

Hai: Từ câu: “Lại biết về Thanh văn tức là nhận biết về khổ” tiếp xuống: Là thông hợp về bốn đế. Do phần nêu lên ở trước nói: “Dùng Tuệ của bốn đế soi chiếu về mười pháp”.

Ba: Từ câu: “Trước giải thích về nhân chung” tiếp xuống: Là dung hợp hai phần giải thích. Tuy nhân quả gọi là dị biệt nhưng cũng không khác với ý của bốn đế.

- Số từ câu: “Nếu xác định cho hai pháp trước là Phần đoạn” tiếp xuống: Là phần thứ tư, tóm kết, phê phán lối giải thích của người đi trước. Tức các biện giải của sách San định Ký.

Phần văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Nêu ra.

Hai: Từ câu: “Tức ba quả của Tiểu thừa” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Tướng của chỗ sai lầm kia. Ba thừa trở về sau thông suốt nhân quả mới thọ Biến dịch. Nay cho là quả đã thọ nhân mà biến dịch là phải nhập vô dư xong mới được nhận, sau được ba quả liền được thọ biến dịch. Đó là sai lầm.

Nhưng về Phần đoạn và Biến dịch, kinh Thắng Man nói: “Có hai thứ tử. Những gì là hai? Đó là Phân đoạn tử (Chết theo từng đời) và Biến dịch tử chẳng thể nghĩ bàn (Chết theo thay đổi, không thể nghĩ bàn) Chết theo từng đời là của hàng phàm phu (Chết đời này rồi chết một đời khác). Chết theo thay đổi chẳng thể nghĩ bàn là Ý sinh thân của các hàng A-la-hán, Phật Bích Chi, Bồ tát đại lực cho đến khi thành tựu đạo quả Bồ đề Vô thượng.”

Giải thích: Căn cứ theo đây thì biết rõ về ba quả của Tiểu thừa,

từ bảy địa trở lại chưa thọ nhận “Biến dịch”.

Về nghĩa của bốn Biến dịch thì trước đã bàn rộng.

- Sở câu: “Cũng hiển bày về Tướng của đối tượng được nhận biết”: Đối tượng được nhận biết tức là phần tiếp sau nói về Tánh, Tướng. Cần làm rõ đối tượng được nhận biết thì mới biết đúng chủ thể nhận thức.

- Sở từ câu: “Biết về Tướng, về Tánh” tiếp xuống: Văn nơi phần này gồm ba:

Một: Nhận biết về Tướng.

Hai: Nhận biết về Tánh.

Ba: Nhận biết về tính chất không chướng ngại.

Về tính chất không chướng ngại có hai chi tiết:

Một là, nêu rõ Tánh, Tướng là không ngăn ngại.

Hai là, do Tánh dung thông Tướng đến trùng trùng không ngăn ngại. Tức bốn pháp giới là đối tượng được nhận biết ở đây.

Nói “Cái Tri của Vô tri” Là chủ thể nhận biết của Bồ tát. Tức “Bát-nhã vô tri” đối hợp với duyên mà soi chiếu.

- Sở câu: “Lại trong hai đoạn đã hàm chứa năm loại trước”: Nghĩa là, trước do nhận biết đúng như thật, mỗi mỗi tiếp cận, lãnh hội về pháp của năm loại, ở nơi văn đều rõ ràng. Nay biện minh nghĩa trong văn bao hàm các pháp trước nên Sở giải đã chỉ rõ đầy đủ.

- Sở câu: “Từ Sắc trở lên, từ Nhất thiết chủng trí trở lại”: Kinh đại Phẩm Bát-nhã lược nêu ra hơn tám mươi một loại. Kinh đại Bát-nhã đã diễn rộng. Tức Sắc là đứng đầu nơi năm Uẩn nên được tiếp cận trước hết.

Tiếp theo là tiếp cận, lãnh hội về bốn uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Rồi đến mười hai Nhập, mười tám Giới, Nhân v.v... Xúc v.v... sinh khởi các Thọ.

Tiếp theo là bốn Niệm trị, bốn đế, bốn Thiên, tám Giải thoát, các pháp đà-la-ni, thập Địa, Năm Mắt, mười Lực, đại từ đại bi, bốn đẳng tâm, ba mươi hai tướng tốt, Pháp không quên mất, Nhất Thiết chủng Trí, bốn Quả Thanh văn, Hạnh Bồ tát, đạo quả Bồ đề vô thượng.

Giải thích: Trên đây là đối tượng được tiếp cận, lãnh hội.

- Sở câu: “Hiện thấy các pháp cũng giống như bọt nước tụ lại”: Là nêu rõ về nghĩa không thật, luôn bị hủy hoại của năm Uẩn.

Dùng văn nạn chẳng hủy hoại để giải thích về ý, như trước đã nhiều lần nói đến.

- Sở câu: “Đều dùng vô đặc làm chút ít phương tiện”: Văn nơi

bản Số giải đã dùng tính chất “Vô đắc” để giải thích “Phương tiện chút ít”. Phần tiếp sau của kinh viết: “Dùng vô sở đắc mà làm phương tiện”. Nếu dựa theo kinh đại Bát-nhã thì cũng dùng “Vô sinh” làm phương tiện, dùng “Vô trụ” làm phương tiện, dùng “Vô y” làm phương tiện, đều là Tướng của Bát-nhã.

Nhưng “Làm phương tiện” lược có hai ý:

Một là, hội nhập nơi “Phương tiện có”, khiến có được “Vô sở đắc”.

Hai là, hội nhập nơi “Phương tiện không”, cũng không trụ chấp nơi Vô đắc. Cho nên ở đây chính là dùng theo ý một.

- Số câu: “Cũng như Tô là hơn hết, không gì là không nhập”: Tức nơi kinh Giải Thâm Mật tán dương về Trí chân thật không gì là không hội nhập.

- **Vô tận tạng thứ tám:** Niệm Tạng

- Số câu: “Về mười hai phần giáo, nay sẽ giải thích tóm lược”: Tức là đoạn thứ năm nói về các giáo pháp được diễn giảng. Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Giải thích về tên gọi chung.

Hai: Từ câu: “Đều có hai Tướng” tiếp xuống: Là giải thích về Tướng.

Ba: Là nhận định, phân biệt về chỗ chung, riêng.

Nơi phần hai gồm hai:

Một là, giải thích về tên gọi tổng quát.

Hai là, từ câu: “Tu-đa-la là” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Một Bộ này phân làm hai:

Thứ nhất: Biện giải về hai Tướng. Câu: “Phần văn xuôi kia đã thấu hợp biên tập” thì đến phần tiếp sau sẽ rõ.

Thứ hai: Từ câu: “Tuy nhiên, lại có tên gọi khác” tiếp xuống: Là biện giải về dị danh, cùng làm rõ về ba Tướng. Phần này gồm hai:

Một: Nêu ra bốn tên gọi. Cũng giống như nơi quyển thứ nhất.

Hai: Từ câu: “Nói gốc của pháp” tiếp xuống: Là giải thích riêng. Phần này gồm hai:

Một là, chính thức thuật lại cách giải thích của đại sư Tuệ Viễn.

Hai là, Từ câu: “Do cách giải thích kia lập” tiếp xuống: Tức nêu ra lý do. Là lập ra ba Tướng, do trong năm nghĩa thì ba nghĩa sau tức là ba Tướng của Tu-đa-la. Phần “Hai là” này lại phân làm hai:

Thứ nhất: Là nêu ra.

Thứ hai: Từ câu: “Về Tổng tướng thì chẳng khác với trước” tiếp

xuống: Là giải thích. Phần giải thích lại gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức giải thích về ba Tướng.

Nói “Tổng tướng chẳng khác với trước” tức là nói về Tướng chung trong hai Tướng.

Hai: Phần hai còn lại có thể nhận biết.

Từ câu: “Tuy nhiên, hai nghĩa sau kia” tiếp xuống: Là ngăn chặn sự đả phá, cùng kết hợp, dung thông.

Do tác giả sách “San định ký” tự lập làm hai lớp chung riêng. Như phần Số-Sao thứ nhất không thuận theo việc lập ba Tướng. Trong phần Số giải thuộc quyển thứ nhất, tác giả đã đả phá: Đại sư Tuệ Viễn (Tùy) tuy nói về tính chất chung riêng của Tu-đa-la (Khế kinh) nhưng tóm lược gồm ba:

Một là thuận theo Niết-bàn. Hai là không có Thánh giáo thì cũng trái với lý chính. Ba là trái với Luận Tạp Tập.

Luận Tạp Tập nói: “Tu-đa-la, tức là phần văn xuôi thâm hợp, biên tập, lược nói về nghĩa cần nên thuyết giảng.” Sách ấy tự giải thích: “Lược nói về nghĩa chỗ cần thuyết giảng tức là phần văn xuôi thâm hợp, biên tập. Từng không có hai phần: Trước là lược nêu lên. Sau là giải thích rộng về Tướng. Nói “Lược” tức tên gọi khác của “Chung”. Tức là Tu-đa-la, một phần là chung, mười một phần còn lại là riêng. Nay, Tu-đa-la dựa nơi Tạng bộ, trong đó, nghiệp dụng của Tướng chung theo đấy mà lập tên gọi. Các Tạng bộ còn lại, gọi là dựa nơi nghiệp dụng của Tướng riêng trong Tạng bộ. Vì sao? Vì nghiệp dụng của Tu-đa-la có khả năng thâm tóm, xuyên suốt. Cho nên các Tạng các bộ còn lại là đối tượng được giản giải, đối tượng được giáo hóa. Do sự thâm tóm xuyên suốt ấy mà nghĩa kia mới thành tựu. Cho nên kinh đại Bát Niết-bàn nói: “Khởi đầu từ “Tôi nghe như vậy”, cuối cùng đến “Hoan hỉ phụng hành” đều là chỗ thâm tóm của Tu-đa-la.

Giải thích: Đây tức là chỗ lập-phá của Sách kia. Nay, phần Số giải nhận biết chỗ lập kia chỉ là Tướng chung nên lại chẳng nêu ra.

Nói “Chẳng trái với Luận Tạp Tập” Là vì biện giải về Tướng, lại phải dùng Luận Tạp Tập, nên gọi là chẳng trái. Ở đây xác nhận về Tướng riêng nên gọi là “Văn xuôi đã thâm hợp, biên tập”.

Nói “Chỗ chẳng thâm tóm của mười một phần ấy”: Là sợ nghĩa chưa hiển bày nên dẫn kinh đại Bát Niết-bàn. Phẩm Hiền Thủ chỉ rõ về phần Tổng quát nơi văn xuôi đã thâm hợp, biên tập, tức là Tướng chung, Tướng chung thì sao có thể phân biệt với Kệ, Tụng?

- Số câu: “Lược nói về nghĩa của chỗ nên nêu giảng kia”: Là tóm

lược chung về Tướng nơi Tu-đa-la. Tức là văn nơi Luận Tạp Tập, mà là hai đoạn, nêu ra chỗ căn cứ của việc tóm lược riêng. Chỉ dùng một văn nơi phần trên của phẩm Hiền Thủ để cùng chứng minh hai nghĩa. Như nói: “Bấy giờ, Văn Thù Sư Lợi thuyết giảng về công đức lớn của hạnh thanh tịnh, không ô trước, tạp loạn xong”: Đây chỉ là văn xuôi đã được thấu hợp, biên tập. Nếu nói: “Muốn hiển bày công đức của Tâm Bồ đề”, tức là lược chỉ rõ về Tướng. Phần nêu lên là chỗ thuyết giảng của phần văn tiếp sau.

Phần tiếp theo biện minh chẳng trái với Luận Thành thật, có thể nhận biết.

Từ câu: “đây tức là chung cho mười hai phần giáo” tiếp xuống: Là lược nêu rõ về chỗ chung cả Tướng. Chẳng giống với tướng riêng là chỗ chẳng thấu tóm của mười một phần kia.

- Sở từ câu: “Như Tu-đa-la trong mười hai phần giáo” tiếp xuống: Là cùng tóm kết về Tạng bộ với hai tính chất chung riêng khác nhau của Tu-đa-la. Văn ở đây chính là sách “San định Ký” đã lập ra hai lớp chung riêng. Sách ấy cho rằng: “Song chỗ lập danh của Tạng bộ đều có hai lớp chung, riêng. Thứ nhất, nghĩa là mười hai Bộ trong ba Tạng là tên gọi chung. Tu-đa-la v.v... là tên gọi riêng. Thứ hai, tức Tu-đa-la là danh hiệu chung, Tỳ-nại-da, Ứng tụng v.v... là đề mục riêng. Từ xưa cùng lưu truyền, chỉ biện giải phần đầu, không bàn về phần sau.”

Giải thích: Phần sau nói về chung riêng theo kiến giải ấy, rõ là tác giả muốn tạo một sự độc đáo, khác lạ. Nay chính thức đả phá. Ý của kiến giải ấy cho: Đã khế với lý, hợp với căn cơ thì gọi là Tu-đa-la. Tức Luật cùng với Luận đều có sự khế hợp há chẳng được gọi là Tu Đa La chẳng? Nên ở đây chỉ rõ: Hai tạng có sự khế hợp, tức là Tu-đa-la trong mười hai Bộ. Đây là căn cứ nơi nghĩa bao quát, đâu cần phải lập hai lớp chung riêng. Tức Tu-đa-la của ba Tạng chỉ làm rõ giới hạn nơi tướng chung. Trong mười hai phần giáo lại phân ra ba Tướng. Từ tướng chung lập ra Kinh tạng để phân biệt chỗ khác với hai Tạng kia.

- Sở từ câu: “Song, chia Luận Tạp Tập” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ ra chỗ căn cứ nơi kiến giải của đại sư Tuệ Viễn.

- Sở từ câu: “Có người chẳng hiểu rõ” tiếp xuống: Là kết luận, phê phán...

- Sở câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn nói: Trước, Phật vì các Tỳ kheo” Tức nơi kinh quyển thứ mười năm. Phần văn xuôi nêu đầy đủ là: “Những gì gọi là Kỳ dạ (ứng tụng) nơi Kinh? Phật nói với các Tỳ kheo: Xưa kia, Như Lai cùng với các ông do ngu si không trí tuệ nên chẳng thể thấy

đúng như thật về bốn Chân đế, vì vậy mãi bị lưu chuyển trong sinh tử, chìm đắm nơi biển khổ lớn. Bốn Chân đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Như ngày trước, Phật vì các Tỳ kheo giảng nói về Khế Kinh xong...” Phần tiếp sau hoàn toàn giống với chỗ dẫn nơi bản Sở giải. Chữ “đẳng” ở sau cùng nơi phần Sở giải ấy có hai ý:

Một: Chỉ cho phần kệ còn lại. Tức kệ tiếp theo viết:

*“Nếu thấy được Bốn đế
Thì dứt được sinh tử
Các Hữu đã diệt hết
Chẳng còn thọ thân nữa.”*

Đó gọi là Kỳ dạ nơi kinh.

Hai: Chỉ cho phần kinh văn còn lại.

- Sở câu: Như thọ ký cho Bồ tát Di Lạc”: Tức nói về phần giáo thứ ba là Thọ ký. Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Những gì gọi là Thọ ký ? Như có khi đức Như Lai giảng nói về Kinh, Luật, và các hàng Chư Thiên, người mà thọ ký “Sẽ làm Phật”. Như nói: Bồ tát A-dật-đa, vào đời vị lai có vua tên là Nhưưng Khư, sẽ ở nơi đời ấy mà thành bậc chánh giác, hiệu là Di lạc. Đó gọi là Thọ ký nơi Kinh.

“Bốn là Gia đà” (Phúng tụng”: Nơi kinh đại Bát Niết-bàn đã dẫn kệ: “Chớ làm điều ác”... Hai Tướng tức là hai ý lập kệ.

- Sở câu: “Hai là nhân nơi sự việc mới giảng nói do biết rõ về gốc ngọn”: Là nói về phần giáo thứ năm: Ni-đà-na (Nhân duyên). Kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Những gì gọi là Ni-đà-na nơi Kinh? Như kệ trong các Kinh do nhân duyên Phật vì người khác mà giảng nói. Ví như trong nước Xá Vệ có một chàng trai giăng lưới bắt chim, chim bắt được thì nhốt vào trong lồng, cho ăn lúa uống nước, rồi lại thả ra. Đức Thế Tôn biết rõ về sự việc ấy nên nói kệ:

*“Chớ khinh tội nhỏ
Cho là không họa
Giọt nước tuy bé
Dần đầy lu lớn”.*

- Sở câu: “Bảy là Bản Sự. Trong phần nói về hai Tướng”: Phần giáo thứ bảy là Bản Sự (Y-đế-mục-đa-già) Hai tướng là hai nghĩa của Bản sự. Luận Du Già quyển thứ tám mươi một chỉ có Tướng thứ nhất. Luận viết: “Bản sự, là nói về các sự việc thuộc đời trước của Phật, là chỗ phát sinh của các việc nơi đời sau”.

Luận Tạp Tập thì chỉ có ý sau. Luận nói: “Bản sự, là nói rõ về các sự việc tương ứng nơi đời trước của các Thánh đệ tử.”.

- Sở câu: “Tám là Bản sinh... một là nói về Như Lai”: Là nói về phần giáo thứ tám: Bản sinh (Xà-đà-già) gồm hai nghĩa, đây là nói về nghĩa thứ nhất. Kinh Đại Bát Niết-bàn viết: “Như Phật, Thế Tôn xưa kia lúc còn làm Bồ tát tu tập các hạnh khổ. Các vị Tỳ kheo nên biết: Như Lai ở đời quá khứ từng làm Nai, Gấu, Cheo, Thỏ, làm quốc vương, làm Chuyển Luân Thánh vương, làm Rồng, làm Kim-sí-điểu. trong khi thực hành đạo Bồ tát như thế, luôn xả bỏ thân mạng đáng yêu quý của mình”.

- Sở câu: “Chín là Phương Quảng”: Là nói về phần giáo thứ chín: Phương Quảng (Tỳ Phật Lực). Phần này có thể nhận biết.

Chỗ dẫn Luận Tập Tập nói “ chia ra làm năm nghĩa”, tức là chia phần Tổng quát “Ngôn thuyết tương ứng của Bồ tát tạng” ra làm bốn, cộng với nghĩa tổng quát là năm. Phần còn lại có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Mười hai phần giáo này, ở nơi Đại thừa, Tiểu thừa” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nhận định, phân biệt về chỗ chung, riêng. Gồm ba:

Một: Phân biệt chỗ chung, riêng nơi Đại, Tiểu.

Hai: Kết hợp để thông tỏ.

Ba: Phân biệt chỗ cũng cùng không nơi mười hai phần giáo.

Một: Nói “Kinh Niết-bàn quyển thứ ba nói: Hộ trì pháp Đại thừa là thọ trì chín Bộ” Là nêu dẫn về nghĩa. Kinh viết: Như có Tỳ kheo, với vật dụng cần cho thân mạng cũng luôn đầy đủ, lại có thể hộ trì chỗ giới cấm đã thọ, có thể cất lên tiếng Sư tử để diễn nói pháp diệu. Đó là: Tu-đa-la (Khế Kinh), Kỳ dạ (Ứng tụng) Thọ ký, Già-đà (Phúng tụng) Ưu-đà-Na (Tự thuyết) Y-đế-mục-đa-già (Bản sự) Xa-đà-già (Bản sinh). Tỳ Phật Lực (Phương quảng) A-phù-đạt-ma (Vị Tăng Hữu). Dùng chín Bộ kinh như thế, vì người khác mà giảng nói rộng khắp, đem lại, lợi ích an lạc cho các chúng sinh”.

- Sở câu: “Kinh Pháp Hoa, quyển thứ nhất nói”: Tức phẩm Phương Tiện. Hai câu được nêu dẫn là nửa đầu của kệ:

*“Chín bộ pháp của Ta
Thuận theo chúng sinh nói”.*

Nửa sau là:

*“Vào Đại thừa làm gốc
Nên mới nói kinh này.”*

Phần tiếp sau dẫn Luận Du Già nói Tiểu thừa chỉ có mười một phần giáo (không có phần Phương Quảng)

- Sở từ câu: “Nhưng nơi các kinh” tiếp xuống: Là phần hai, kết

hợp để thông tỏ, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, Khế kinh...” tiếp xuống: Là phần ba, nhận định, phân biệt chỗ cùng có, cùng không. Cũng có thể nhận biết.

- **Vô tận tạng thứ chín:** Trì Tạng

Phần này có thể nhận biết.

- **Vô tận tạng thứ mười:** Biện Tạng:

Nêu rõ về bảy Biện tài, đến phần thập Địa sẽ biện giải rộng.
